

Hà Nội, ngày 17 tháng 7 năm 2020

Số: 115/KL-TTr

TRUNG TÂM THÔNG TIN

Số: 689
ĐẾN Ngày: 21-07-2020
Chuyển: ATK Dũng
Số và ký hiệu HS:

KẾT LUẬN THANH TRA

Về việc chấp hành các quy định của pháp luật về quản lý
cai nghiện ma túy tại Cơ sở cai nghiện ma túy Phước Bình

Thực hiện Quyết định số 179/QĐ-TTr ngày 03/6/2020 của Chánh thanh tra Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (sau đây viết tắt là LĐTĐBXH) về thanh tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về quản lý cai nghiện ma túy tại Cơ sở cai nghiện ma túy Phước Bình, từ ngày 16/6/2020 đến hết ngày 19/6/2020, Đoàn thanh tra theo Quyết định số 179/QĐ-TTr nêu trên đã tiến hành thanh tra tại Cơ sở cai nghiện ma túy Phước Bình; thời kỳ thanh tra từ 01/01/2018 đến thời điểm tiến hành thanh tra.

Xét Báo cáo kết quả thanh tra ngày 10/7/2020 của Trưởng đoàn thanh tra, Chánh thanh tra Bộ LĐTĐBXH kết luận như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở: Cơ sở cai nghiện ma túy Phước Bình (sau đây viết tắt là Cơ sở).

2. Quyết định thành lập

Tiền thân Cơ sở là “Làng nghề Quận 5 Thành phố Hồ Chí Minh”, ngày 16/02/2005, Chủ tịch Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định số 648/QĐ-UB về đổi tên “Làng nghề Quận 5 Thành phố Hồ Chí Minh” thành “Trung tâm Giáo dục lao động xã hội Phước Bình” trực thuộc Sở LĐTĐBXH Thành phố Hồ Chí Minh; Ngày 19/7/2017 Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định số 3885/QĐ-UB về tổ chức lại “Trung tâm Giáo dục Lao động Xã hội Phước Bình” thành “Cơ sở cai nghiện ma túy Phước Bình” trực thuộc Sở LĐTĐBXH Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Địa chỉ trụ sở

- Địa chỉ trụ sở chính: Ấp 4, xã Phước Bình, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.
- Văn phòng liên lạc tại Thành phố Hồ Chí Minh: Số 153 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 17, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Địa chỉ liên lạc

- Điện thoại: 0254.3898292
- Fax: 0254.3945248
- Email: Phuocbinh.sldtbxh@tphcm.gov.vn

5. Loại hình: Đơn vị sự nghiệp công lập

6. Cơ quan chủ quản: Sở LĐTĐBXH Thành phố Hồ Chí Minh

7. Chức năng, nhiệm vụ của Cơ sở: Là cơ sở điều trị đa chức năng; tiếp nhận, điều trị cai nghiện ma túy bắt buộc và tự nguyện theo Quyết định số 3885/QĐ-UB



ngày 19/7/2017 Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh về tổ chức lại “Trung tâm Giáo dục Lao động Xã hội Phước Bình” thành “Cơ sở cai nghiện ma túy Phước Bình” trực thuộc Sở LĐTBXH Thành phố Hồ Chí Minh.

II. KẾT QUẢ KIỂM TRA, XÁC MINH

1. Các văn bản của cơ quan có thẩm quyền, của Cơ sở ban hành để thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý, cai nghiện ma túy

- Thực hiện nhiệm vụ phòng, chống tệ nạn ma túy trên địa bàn, Hội đồng nhân dân, UBND, Sở LĐTBXH Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành các văn bản chỉ đạo các cấp, các ngành, các cơ sở cai nghiện ma túy trên địa bàn trong việc triển khai, thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống tệ nạn ma túy nói chung và các quy định về quản lý, cai nghiện ma túy tại các cơ sở cai nghiện ma túy nói riêng (*chi tiết tại Phụ lục Danh mục văn bản kèm theo*).

- Thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao, Giám đốc Cơ sở đã ban hành nhiều văn bản về quản lý, điều hành hoạt động của Cơ sở; chế độ quản lý, học tập, rèn luyện, sinh hoạt của học viên và các văn bản có liên quan (*chi tiết tại Phụ lục Danh mục văn bản kèm theo*).

2. Về cơ cấu tổ chức, cơ sở vật chất của Cơ sở

2.1. Cơ cấu tổ chức

2.1.1. Ban giám đốc gồm: Giám đốc và 02 Phó giám đốc

2.1.2. Các phòng, ban chuyên môn, nghiệp vụ

Cơ sở có 07 phòng chức năng và 05 Ban quản lý học viên, cụ thể: Phòng Tổ chức Hành chính, Phòng Kế toán, Phòng Giáo dục, Phòng Dạy văn hoá - Dạy nghề, Phòng Lao động sản xuất, Phòng y tế, Phòng Bảo vệ, Ban Quản lý khu 1, Ban quản lý khu 2, Ban quản lý khu 3, Ban quản lý khu 4, Ban quản lý khu cai nghiện tự nguyện.

2.1.3. Tổng số cán bộ, viên chức, người lao động: 100 người (83 nam, 17 nữ), trong đó: 01 công chức; 91 viên chức; 06 lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 của Chính phủ về việc thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp; 02 lao động hợp đồng theo quy định của pháp luật lao động.

2.1.4. Về trình độ đào tạo: Trên đại học 02 người, đại học 44 người, cao đẳng 08 người, trung cấp 40 người, chưa qua đào tạo 06 người.

2.1.5. Thực hiện các chế độ đối với công chức, viên chức, người lao động

Cơ sở đã thực hiện các chế độ tiền lương, tiền công, phụ cấp; nâng lương định kỳ, nâng lương trước thời hạn; phụ cấp khu vực, phụ cấp độc hại, phụ cấp thu hút, phụ cấp trực y tế; thực hiện các chế độ khác như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, chế độ thai sản, nghỉ phép, nghỉ bù, nghỉ các ngày lễ trong năm, chi khen thưởng, phúc lợi cho công chức, viên chức, người lao động theo quy định. Tuy nhiên, Cơ sở chưa thực hiện chi trả phụ cấp ưu đãi theo nghề đối với công chức, viên chức, người lao động làm việc tại các cơ sở quản lý người nghiện ma túy, người sau cai nghiện ma túy theo Điều 7 Nghị định số 26/2016/NĐ-CP ngày 06/4/2016 của Chính phủ quy định về chế độ trợ cấp, phụ cấp đối với công chức, viên chức và người lao động làm việc tại các cơ sở quản lý người nghiện ma túy,

người sau cai nghiện ma túy và cơ sở trợ giúp công lập (sau đây gọi tắt là Nghị định số 26/2016/NĐ-CP).

- Trong thời kỳ thanh tra, Cơ sở đã tổ chức khám sức khỏe định kỳ 01 lần/năm cho công chức, viên chức và người lao động.

2.2. Cơ sở vật chất

2.2.1. Điều kiện về vị trí, môi trường: Cơ sở đóng trên địa bàn xã Phước Bình, huyện Long Thành tỉnh Đồng Nai giáp ranh phường Hắc Dịch, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, khuôn viên có tường rào bao quanh tách biệt với khu dân cư; không gian rộng rãi, thoáng mát, nhiều cây xanh; đường nội bộ sạch sẽ, đi lại thuận tiện; hệ thống điện, nước phục vụ sinh hoạt ổn định.

2.2.2. Diện tích đất sử dụng, diện tích xây dựng, các hạng mục công trình

Tổng diện tích đất sử dụng của Cơ sở là 454.593 m², trong đó bao gồm 23 hạng mục công trình xây dựng (Chi tiết tại Phụ lục số 01 kèm theo).

2.2.3. Vệ sinh, môi trường

a) Về quản lý, xử lý chất thải sinh hoạt, chất thải y tế

- Đối với chất thải sinh hoạt: Cơ sở có hệ thống lò đốt; thực hiện thu gom chất thải và xử lý đốt trong ngày, không để tồn đọng.

- Đối với chất thải y tế: Cơ sở ký kết hợp đồng với Trung tâm Y tế huyện Long Thành để thu gom, xử lý (Hợp đồng số 02/2018/HĐMB ngày 09/7/2018 và Hợp đồng số 01/2019/HĐMB ngày 11/12/2019).

b) Về quản lý, xử lý nước thải

- Thực hiện thu gom nước thải và cho thấm thấu trong khu vực trồng trọt của Cơ sở.

- Cơ sở chưa xây dựng hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Thông tư liên tịch số 22/2012/TTLT-BLĐTBXH-BTNMT ngày 05/9/2012 về việc hướng dẫn về quản lý và bảo vệ môi trường trong các cơ sở chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng thuộc ngành LĐTBXH (sau đây gọi tắt là Thông tư liên tịch số 22/2012/TTLT-BLĐTBXH-BTNMT).

c) Về quan trắc, thống kê, lưu trữ dữ liệu, thông tin về môi trường: Trong thời kỳ thanh tra, Cơ sở chưa thực hiện quan trắc, thống kê, lưu trữ dữ liệu, thông tin về môi trường theo Điều 9 Thông tư liên tịch số 22/2012/TTLT-BLĐTBXH-BTNMT.

2.2.4. Việc bố trí nơi khám chữa bệnh, học tập, dạy nghề, lao động, nơi ăn ở, sinh hoạt văn hóa thể thao, phòng kỹ luật, phòng cắt con, phòng thăm gặp thân nhân học viên

- Khu y tế phục vụ điều trị cắt con, khám chữa bệnh cho học viên, diện tích 456 m², gồm 18 phòng được bố trí riêng biệt, cách xa nơi ở của học viên.

- Tại các Ban quản lý học viên, đều được bố trí 01 phòng để học viên học tập về nội quy, quy chế sau khi tiếp nhận vào Cơ sở.

- Cơ sở có khu nhà xưởng lao động trị liệu, diện tích 420m². Khu dạy nghề có diện tích 945 m², gồm 16 phòng học.

- Phòng ở của học viên rộng rãi, sạch sẽ, vệ sinh khép kín.

- Về sinh hoạt văn hóa, thể thao: Tại các Ban quản lý học viên đều có sân bóng đá, phòng đọc sách, nhà sinh hoạt cộng đồng.

- Cơ sở bố trí phòng kỹ luật đối với học viên vi phạm, với diện tích 120m².

- Khu thăm gặp và nhà chờ có diện tích 216m².

3. Công tác quản lý học viên, trình tự, thủ tục tiếp nhận học viên

3.1. Công tác quản lý học viên

- Tình hình học viên cai nghiện ma túy bắt buộc qua các năm:

+ Năm 2018: 507 học viên.

+ Năm 2019: 1.178 học viên.

+ Năm 2020: 956 học viên.

- Tình hình học viên cai nghiện ma túy tự nguyện qua các năm:

+ Năm 2018: 66 học viên.

+ Năm 2019: 62 học viên.

+ Năm 2020: 22 học viên.

- Cơ sở quản lý danh sách học viên cai nghiện ma túy tự nguyện và bắt buộc trên máy tính, danh sách có tổng hợp một số thông tin của học viên: Ngày vào Cơ sở, thời điểm bắt đầu sử dụng ma túy, loại ma túy đang sử dụng, hình thức sử dụng ma túy, ngày chấp hành xong quyết định đưa vào Cơ sở.

(Diễn biến học viên ra, vào Cơ sở qua các năm theo Phụ lục số 02)

3.2. Trình tự, thủ tục tiếp nhận học viên

3.2.1. Đối với học viên cai nghiện bắt buộc

- Hồ sơ tiếp nhận đảm bảo các giấy tờ, tài liệu theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 221/2013/NĐ-CP ngày 30/12/2013 của Chính phủ quy định chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc (*sau đây gọi tắt là Nghị định 221/2013/NĐ-CP*), gồm: Quyết định áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, bản sao biên bản đưa người thi hành quyết định vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, bản sao tóm tắt lý lịch của người bị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

- Quy trình bàn giao, tiếp nhận học viên đảm bảo theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định số 221/2013/NĐ-CP.

- Sau khi tiếp nhận, Cơ sở tiến hành kiểm tra sức khỏe và lập hồ sơ bệnh án của học viên để theo dõi, quản lý và có phác đồ điều trị phù hợp.

- Cơ sở thực hiện quy trình, thủ tục tạm đình chỉ, miễn, giảm thời gian chấp hành quyết định cai nghiện bắt buộc theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 221/2013/NĐ-CP, trong đó:

+ Có 01 trường hợp tạm đình chỉ chấp hành quyết định cai nghiện bắt buộc do học viên bị bệnh nặng, Cơ sở đã bàn giao học viên cho gia đình quản lý trong thời gian điều trị.

+ Đề nghị Tòa án xem xét ra quyết định miễn giảm thời gian chấp hành quyết định cai nghiện bắt buộc cho 357 học viên (năm 2018: 99 học viên, năm 2019: 128 học viên, năm 2020: 130 học viên).

+ Hồ sơ miễn, giảm thời gian chấp hành quyết định cai nghiện bắt buộc gồm: Biên bản họp Hội đồng xét duyệt; văn bản của Cơ sở đề nghị Tòa án xem xét, quyết định miễn, giảm; thông báo của Tòa án về thụ lý hồ sơ đề nghị xem xét miễn, giảm; Quyết định của Tòa án về miễn, giảm thời hạn chấp hành cai nghiện bắt buộc.

- Trong thời kỳ thanh tra, có 03 học viên tử vong tại cơ sở y tế ngoài Cơ sở, Giám đốc Cơ sở đã ban hành văn bản thông báo cho Tòa án nhân dân cấp huyện nơi ban hành quyết định đưa học viên vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, văn bản gửi cơ sở y tế đề nghị hỗ trợ giám định và thông báo cho thân nhân học viên đến nhận thi thể.

- Trong thời kỳ thanh tra, có 03 học viên bỏ trốn, Giám đốc Cơ sở đã ban hành quyết định truy tìm học viên theo quy định tại Điều 17 Nghị định 221/2013/NĐ-CP.

- Quy trình, thủ tục chuyển học viên ra khỏi cơ sở cai nghiện theo yêu cầu của cơ quan tổ tụng hình sự: Trong thời kỳ thanh tra, có 22 học viên được Cơ sở chuyển cơ quan tổ tụng hình sự (năm 2018: 09 học viên, năm 2019: 09 học viên, năm 2020: 04 học viên); trình tự, thủ tục chuyển đảm bảo theo quy định tại Điều 20 Nghị định số 221/2013/NĐ-CP.

- Cơ sở đã hướng dẫn học viên xây dựng kế hoạch tái hòa nhập cộng đồng và gửi thông báo về việc học viên chuẩn bị tái hòa nhập cộng đồng cho UBND cấp xã nơi học viên cư trú, các nhu cầu của học viên cần sự hỗ trợ của gia đình và cộng đồng để xây dựng và thực hiện kế hoạch tái hòa nhập cộng đồng theo quy định tại Điều 30 Nghị định số 221/2013/NĐ-CP.

- Giám đốc Cơ sở đã cấp giấy chứng nhận khi học viên chấp hành xong quyết định cai nghiện bắt buộc theo quy định.

3.2.2. Đối với học viên cai nghiện tự nguyện

Hồ sơ bao gồm: Hợp đồng cai nghiện tự nguyện; sơ yếu lý lịch cá nhân của học viên; đơn xin cai nghiện tự nguyện; chứng minh thư nhân dân của học viên hoặc của người ký hợp đồng; phiếu khám sức khỏe của học viên; Quyết định tiếp nhận học viên của Giám đốc Cơ sở. Tuy nhiên, hợp đồng cung ứng dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện do cơ sở soạn thảo chưa đúng mẫu quy định (Mẫu số 01) tại Nghị định số 80/2018/NĐ-CP ngày 17/5/2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 147/2003/NĐ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định về điều kiện, thủ tục cấp giấy phép và quản lý hoạt động của cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện; Nghị định số 135/2004/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2004 của Chính phủ quy định chế độ áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở chữa bệnh, tổ chức hoạt động của cơ sở chữa bệnh theo Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính và chế độ áp dụng đối với người chưa thành niên, người tự nguyện vào cơ sở chữa bệnh (sau đây gọi tắt là Nghị định số 80/2018/NĐ-CP).

3.2.3. Việc lưu trữ hồ sơ học viên

- Mỗi học viên được lập bộ hồ sơ riêng, có túi đựng, ngoài bì hồ sơ ghi đầy đủ thông tin học viên; những tài liệu phát sinh trong quá trình rèn luyện, học tập của học viên đều được đưa vào túi hồ sơ.

- Hồ sơ học viên được lưu trữ theo năm, dễ theo dõi, thuận tiện cho công tác tra cứu, kiểm tra khi cần thiết.

4. Việc thực hiện các chế độ đối với học viên

4.1. Chế độ đóng góp

4.1.1. *Đối với học viên cai nghiện bắt buộc*: Không phải thực hiện nghĩa vụ đóng góp.

4.1.2. *Đối với học viên cai nghiện tự nguyện*: Mức đóng góp theo Quyết định số 24/2012/QĐ-UBND ngày 15/6/2012 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh về điều chỉnh mức thu chi phí cai nghiện ma túy theo Đề án tiếp nhận người cai nghiện ma túy tự nguyện có đóng phí trên địa bàn thành phố (*sau đây gọi tắt là Quyết định số 24/2012/QĐ-UBND*), cụ thể: Tháng thứ nhất là 2.984.000 đồng; từ tháng thứ hai trở đi là 2.721.000 đồng.

4.2. Chế độ ăn, mặc và sinh hoạt của học viên

- Cơ sở bố trí cho học viên 03 bữa ăn/ngày.

- Chế độ ăn, mặc và sinh hoạt đối với học viên cai nghiện bắt buộc: Thực hiện theo Quyết định số 66/2017/QĐ-UBND ngày 20/12/2017 của Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh về việc điều chỉnh, bổ sung một số chế độ cho học viên trong thời gian chấp hành quyết định xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc do Sở LĐTBXH và Lực lượng Thanh niên xung phong Thành phố quản lý (*sau đây gọi tắt là Quyết định số 66/2017/QĐ-UBND*).

- Chế độ ăn, mặc và sinh hoạt đối với học viên cai nghiện tự nguyện: Thực hiện theo Quyết định số 24/2012/QĐ-UBND.

4.3. Chế độ cai nghiện, chăm sóc sức khỏe

- Cơ sở đã bố trí khu y tế riêng, cách xa khu nhà ở của học viên, có diện tích 456 m², không gian thông thoáng, sạch sẽ; phòng điều trị có tủ thuốc và các dụng cụ y tế cần thiết phục vụ việc sơ cấp cứu ban đầu và điều trị những bệnh thông thường. Phòng Y tế gồm 09 cán bộ, trong đó: 02 bác sỹ, 05 y sỹ, 01 dược sỹ và 01 điều dưỡng viên.

- Quy trình cai nghiện cho học viên đảm bảo theo quy định tại Thông tư liên tịch số 41/2010/TTLT/BLĐTBXH-BYT ngày 31/12/2010 của Bộ LĐTBXH và Bộ Y tế hướng dẫn quy trình cai nghiện cho người nghiện ma túy tại các Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động xã hội và cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện (*sau đây gọi tắt là Thông tư liên tịch số 41/2010/TTLT/BLĐTBXH-BYT*).

- Khi học viên bị bệnh thông thường, Phòng Y tế phối hợp với Ban quản lý học viên đưa học viên đến điều trị tại khu y tế. Trường hợp vượt quá khả năng, Cơ sở phối hợp với gia đình chuyển học viên lên bệnh viện tuyến trên để chữa trị, chăm sóc.

- Công tác an toàn, vệ sinh thực phẩm, phòng chống bệnh dịch: Cơ sở đã thực hiện lưu mẫu thức ăn hàng bữa trong thời gian 24 giờ theo quy định; định kỳ phun thuốc khử khuẩn tại các khu điều trị, bếp tập thể, phòng ở của học viên và nhà sinh hoạt cộng đồng, khu thăm gặp. Bếp ăn tập thể của học viên được Sở Y tế tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm; Cơ sở đã xây dựng các phương án phòng chống ngộ độc thực phẩm trong các dịp lễ, tết và các

phương án xử lý khi xảy ra ngộ độc thực phẩm. Trong thời kỳ thanh tra, tại Cơ sở không phát sinh dịch bệnh, không xảy ra ngộ độc thực phẩm.

- Trong thời kỳ thanh tra, Cơ sở chưa xây dựng các quy chế về dự phòng bệnh lao, nhiễm HIV và mắc STD theo quy định tại tiết e điểm 1.1 khoản 1 Mục II Thông tư liên tịch số 32/2005/TTLT-BLĐTBXH-BYT ngày 09/11/2005 của Bộ LĐTBXH và Bộ Y tế hướng dẫn phòng, chống lao, HIV/AIDS và các bệnh lây truyền qua đường tình dục tại Trung tâm chữa bệnh - Giáo dục - Lao động xã hội (*sau đây gọi tắt là Thông tư liên tịch số 32/2005/TTLT-BLĐTBXH-BYT*); Chưa tham mưu Sở LĐTBXH xây dựng các kế hoạch liên ngành LĐTBXH - Y tế về triển khai hoạt động phòng, chống lao, HIV/AIDS và STD tại cơ sở hằng quý, năm theo quy định tại điểm 3.3 khoản 3 Mục V Thông tư liên tịch số 32/2005/TTLT-BLĐTBXH-BYT.

4.4. *Dạy văn hóa, sinh hoạt văn hóa, hoạt động thể dục, thể thao*

- Trong thời kỳ thanh tra, Cơ sở đã tổ chức cho học viên học văn hóa, phổ cập kiến thức bậc tiểu học, trung học cơ sở, cụ thể: Năm học 2017-2018 tổ chức học cho 479 học viên, năm học 2018-2019 tổ chức học cho 379 học viên, năm học 2019-2020 tổ chức học cho 372 học viên.

- Cơ sở đã tổ chức tiếp sóng các chương trình thời sự trên hệ thống truyền thanh, truyền hình và tổ chức các chương trình phát thanh, tuyên truyền trên hệ thống loa nội bộ của Cơ sở để học viên được tiếp cận các thông tin cần thiết hàng ngày; đã bố trí 05 tủ sách thư viện tại các khu học viên với tổng số sách là 1.560 cuốn, bao gồm: Sách chuyên về tâm lý, truyện ngắn, tiểu thuyết, truyện tranh, sách khoa học, thơ, hồi ký, tự truyện, sách về tư tưởng tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh, sách về các danh nhân, sách giáo dục hình thành nhân cách, sách nghiên cứu về con người, sách về địa lý du lịch, sách pháp luật, sách về kỹ thuật trồng cây cảnh cũng như các loại cây thuốc quý.

- Phòng Giáo dục của Cơ sở phối hợp với Chi đoàn, Ban quản lý các Khu, tổ chức chương trình hát cho nhau nghe; tổ chức hội thi văn nghệ cho 14.705 lượt học viên tham gia nhân các ngày lễ kỷ niệm trong năm như: Lễ Giáng sinh và Tết dương lịch, Tết Nguyên đán, ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam, kỷ niệm ngày Giải phóng Miền Nam thống nhất đất nước 30/4, ngày Quốc tế phòng chống ma túy, ngày toàn dân phòng chống ma túy 26/6, ngày Quốc khánh 02/9.

- Hoạt động thể dục, thể thao: Tại các khu nhà ở của học viên, đã bố trí sân bóng đá, cầu lông; nhân các ngày lễ, ngày truyền thống, đã tổ chức hoạt động vui chơi, giải trí, giao lưu văn nghệ, thể thao giữa các học viên thuộc các ban quản lý và với cán bộ của Cơ sở.

4.5. *Tư vấn, phục hồi hành vi, nhân cách*

- Cơ sở đã bố trí Phòng tư vấn, sau giai đoạn cắt cơn, giải độc học viên được học nội quy, quy chế của Cơ sở, những quy định liên quan đến công tác cai nghiện, kiến thức kỹ năng phòng, chống bệnh dễ lây nhiễm, phòng tránh tái sử dụng ma túy.

- Cơ sở đã xây dựng kế hoạch tư vấn điều trị cai nghiện, kế hoạch tư vấn cho người tái hòa nhập cộng đồng; trong quá trình cai nghiện, học viên được tư vấn cá nhân, tư vấn nhóm (đối với những học viên có vấn đề về tâm lý hoặc có nhu cầu), cụ thể:

+ Tư vấn cá nhân cho 6.940 lượt học viên, giúp học viên tháo gỡ những vướng mắc, lo lắng về gia đình, sức khỏe, bệnh tật, về chế độ học tập, lao động, về nội quy, quy định cũng như về các chế độ chính sách, các quyền lợi và nghĩa vụ của học viên tại Cơ sở.

+ Tổ chức 162 buổi tư vấn nhóm cho 3.780 lượt học viên về kỹ năng sống, quan hệ ứng xử, các giá trị cuộc sống, kiến thức và kinh nghiệm thay đổi lối sống, nâng cao nhận thức xã hội.

- Cơ sở đã tư vấn cho 4.361 lượt thân nhân, gia đình học viên vào các ngày thứ 7 thăm gặp hoặc có vấn đề phát sinh liên quan đến học viên, giúp thân nhân, gia đình học viên hiểu rõ các nội quy, quy định của Cơ sở cũng như các chủ trương, chính sách của Nhà nước về cai nghiện ma túy.

- Tư vấn, giáo dục chuyên đề: Đã thực hiện công tác giáo dục chuyên đề theo Quyết định số 10250/QĐ-SLĐTBXH ngày 03/6/2015 của Sở LĐTBXH Thành phố về việc ban hành Chương trình Giáo dục chuyên đề dành cho học viên cai nghiện ma túy tại các Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động xã hội, đồng thời tổ chức các buổi nói chuyện chuyên đề về đường lối, chủ trương của Đảng và quy định, chính sách, pháp luật của Nhà nước, các chế độ, chính sách liên quan đến học viên và các chuyên đề về chăm sóc sức khỏe cho học viên.

4.6. Về hoạt động giáo dục nghề nghiệp

Học viên có nguyện vọng học nghề làm đơn theo mẫu và gửi về bộ phận chuyên môn kiểm tra các thông tin, nếu đủ điều kiện về trình độ, sức khỏe và đủ số lượng học viên, Giám đốc Cơ sở sẽ ra quyết định mở lớp. Học viên học nghề không phải thực hiện nghĩa vụ đóng góp kinh phí.

4.6.1. Đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp

Cơ sở đã đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp và được Sở LĐTBXH cấp Giấy chứng nhận số 85/GCNDKHĐ-SLĐTBXH ngày 03/11/2017, với 09 nghề đào tạo (1) Kỹ thuật cắt may, (2) Kỹ thuật gò hàn, (3) Kỹ thuật điện lạnh, (4) Tin học văn phòng và thiết kế đồ họa, (5) Kỹ thuật điện công nghiệp và điện dân dụng, (6) Sửa chữa xe gắn máy, (7) Thiết kế quảng cáo, (8) Sửa chữa máy vi tính, (9) Kỹ thuật xây dựng. Quy mô đào tạo 09 nghề nêu trên là 500 học viên/năm.

4.6.2. Các nghề đã và đang đào tạo

Trong thời kỳ thanh tra, Cơ sở đã tổ chức đào tạo 08 nghề trình độ sơ cấp cho 904 học viên, cụ thể:

TT	Nghề đào tạo	Số học viên được đào tạo		
		2018	2019	2020
1	Tin học văn phòng và thiết kế đồ họa	0	21	0
2	Kỹ thuật điện lạnh	45	68	22
3	Điện công nghiệp và dân dụng	42	65	22
4	Sửa chữa xe gắn máy	24	86	22
5	Kỹ thuật gò - hàn	43	68	22

6	Thiết kế quảng cáo	24	63	24
7	Sửa chữa máy vi tính	23	65	21
8	Kỹ thuật xây dựng	45	66	23
Tổng số		246	502	156

4.6.3. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo

a) Về cơ sở vật chất: Cơ sở có 06 phòng học lý thuyết, tổng diện tích 192 m²; 08 phòng học thực hành nghề, tổng diện tích 702 m². Tuy nhiên, Cơ sở chưa có phòng thực hành nghề Kỹ thuật xây dựng.

b) Về thiết bị dạy nghề

Cơ sở đã được đầu tư kinh phí trang bị trang thiết bị dạy nghề cho 09 nghề theo Giấy chứng nhận số 85/GCNĐKHĐ-SLĐT BXH, gồm:

- Kỹ thuật cắt may: 29.366.700 đồng.
- Tin học văn phòng và thiết bị đồ họa: 358.560.514 đồng.
- Kỹ thuật điện lạnh: 352.929.037 đồng.
- Kỹ thuật điện công nghiệp và dân dụng: 688.470.434 đồng.
- Sửa chữa xe gắn máy: 444.344.250 đồng.
- Kỹ thuật gò - hàn: 355.194.000 đồng.
- Sửa chữa máy vi tính: 257.290.000 đồng.
- Thiết kế quảng cáo: 649.548.900 đồng.
- Nữ công gia chánh: 363.568.700 đồng.

4.6.4. Đội ngũ giáo viên dạy nghề

Tại thời điểm thanh tra, cơ sở có 08 giáo viên cơ hữu, trong đó:

- 01 giáo viên nghề kỹ thuật xây dựng;
- 01 giáo viên nghề kỹ thuật điện lạnh;
- 02 giáo viên nghề sửa chữa máy vi tính;
- 01 giáo viên nghề sửa chữa xe gắn máy;
- 01 giáo viên nghề thiết kế quảng cáo;
- 01 giáo viên nghề kỹ thuật gò - hàn;
- 01 giáo viên nghề kỹ thuật điện công nghiệp và dân dụng.

Tại thời điểm thanh tra, Cơ sở chưa có giáo viên cơ hữu nghề kỹ thuật cắt may.

4.6.5. Thu, chi kinh phí

Kinh phí dạy nghề: Năm 2018 là 1.000.000.000 đồng, năm 2019 là 1.000.000.000 đồng, năm 2020 là 1.000.000.000 đồng.

Kinh phí đã sử dụng: Năm 2018 là 487.149.000 đồng (còn lại số kinh phí chưa chi là 512.851.000 đồng, Cơ sở đã hoàn trả ngân sách), năm 2019 là 1.003.318.000 đồng, năm 2020 là 182.784.000 đồng (số còn lại ước chi trong 6 tháng cuối năm 2020).

4.7. Lao động sản xuất, trị liệu

- Cơ sở tổ chức cho học viên tham gia lao động sản xuất, trị liệu phù hợp với tình trạng sức khỏe và kết quả học tập, rèn luyện, chấp hành nội quy, quy chế của học viên.

- Hoạt động lao động sản xuất, trị liệu, gồm:

+ Lao động không có thu: Vệ sinh môi trường, chăm sóc cây xanh (áp dụng cho những học viên sức khỏe yếu, khuyết tật, cao tuổi).

+ Lao động có thu: Trồng trọt, gia công sản phẩm cho các đơn vị liên kết.

- Phân chia thu nhập từ sản phẩm lao động sản xuất: Hàng năm Cơ sở ban hành thông báo mức khoán sản phẩm và thù lao cho học viên tham gia lao động. Tại thời điểm thanh tra, mức thù lao như sau: đan nghề, hàn khung nghề 10.000 đồng/học viên/ngày; ủi (là) gia công, bình quân 300.000 đồng/học viên/tháng; sản xuất rau xanh, thù lao theo sản lượng, bình quân 100.000 đồng đến 500.000 đồng/học viên/tháng.

- Kiểm tra Thông báo về lao động sản xuất, trị liệu của Cơ sở chưa đảm bảo nội dung theo quy định tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 136/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 221/2013/NĐ-CP ngày 30/12/2013 của Chính phủ quy định chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc (sau đây gọi tắt là Nghị định số 136/2016/NĐ-CP), cụ thể, trong Thông báo chưa quy định nội dung “*Học viên được nghỉ lao động trị liệu trong các ngày thứ bảy, chủ nhật, ngày lễ, tết theo quy định của pháp luật. Thời gian lao động trị liệu của học viên không quá 04 giờ/ngày. Không tổ chức lao động trị liệu cho học viên trong thời gian cắt cơn giải độc. Học viên có nhu cầu và tự nguyện lao động để có thu nhập thì cơ sở cai nghiện tổ chức cho học viên lao động*”.

4.8. Quy định về thân nhân thăm gặp

4.8.1. Thăm gặp thông thường

- Cơ sở có khu thăm gặp thân nhân của học viên, diện tích 216 m², có vách kính ngăn cách, không tiếp xúc trực tiếp giữa thân nhân và học viên (phòng ngừa tình trạng thâm lậu).

- Căn cứ Thông tư số 14/2014/TT-BLĐTĐBXH ngày 12/6/2014 của Bộ LĐTBXH ban hành biểu mẫu về lập hồ sơ đề nghị, thi hành quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc và hướng dẫn xây dựng nội quy, quy chế đối với học viên của cơ sở cai nghiện bắt buộc (sau đây gọi tắt là Thông tư số 14/2014/TT-BLĐTĐBXH), ngày 02/10/2017, Giám đốc Cơ sở ký Quyết định số 35/QĐ-CSPB ban hành “Quy chế thăm gặp thân nhân học viên”. Tuy nhiên, trong Quy chế chưa thể hiện nội dung về thăm gặp tại phòng dành riêng cho vợ (chồng) theo quy định tại Điều 9 Thông tư số 14/2014/TT-BLĐTĐBXH và chưa có quy định về chế độ thăm gặp vợ (chồng) lưu lại qua đêm theo quy định tại Khoản 1 Điều 28 Nghị định số 221/2013/NĐ-CP.

- Thân nhân học viên được cấp sổ theo dõi thăm gặp; thân nhân là bố, mẹ, anh, chị, em ruột, vợ (chồng), con có tên trong sổ mới được thăm gặp (trường hợp không có tên trong sổ thăm gặp phải có sự đồng ý của lãnh đạo Cơ sở).

4.8.2. *Thăm gặp vợ hoặc chồng*: Trong kỳ thanh tra, Cơ sở không tổ chức.

4.8.3. *Học viên về chịu tang hoặc lý do chính đáng khác*: Khi có bố, mẹ, vợ hoặc chồng, con qua đời, học viên được phép về chịu tang; thời gian về chịu tang hoặc lý do chính đáng khác tối đa 05 ngày (không kể thời gian đi đường) và được tính vào thời hạn chấp hành quyết định.

4.8.4. *Tiếp nhận quà, đồ dùng thiết yếu, tiền lưu ký*

- Thân nhân có nhu cầu gửi quà bánh, đồ dùng thiết yếu cho học viên, thì mua tại căng tin của Cơ sở, bộ phận căng tin có trách nhiệm chuyển cho học viên (học viên không được tiếp nhận trực tiếp từ thân nhân để tránh thâm lậu các vật phẩm bị cấm); tiền thân nhân gửi cho học viên để chi tiêu cá nhân được kế toán của Cơ sở tiếp nhận và chuyển vào sổ mua hàng của học viên; khi sử dụng học viên ký nhận vào sổ.

4.9. Công tác bình xét, xếp loại, khen thưởng, kỷ luật học viên

- Mỗi học viên có sổ theo dõi quá trình học tập, rèn luyện; Cơ sở thực hiện bình xét, xếp loại, khen thưởng, kỷ luật học viên theo quy định tại Thông tư số 14/2014/TT-BLĐT BXH.

- Giám đốc Cơ sở đã ban hành Quyết định số 35/QĐ-CSPB ngày 02/10/2017 về Quy chế thi đua, khen thưởng đối với học viên.

- Hàng tháng/quý, các Tổ, Ban quản lý tổ chức sinh hoạt để đánh giá kết quả rèn luyện, học tập, lao động của từng học viên và bình bầu, xếp loại theo 04 mức: tốt, khá, trung bình và yếu.

- Vào thứ bảy tuần cuối của mỗi tháng, các Tổ, Ban quản lý tiến hành họp bình xét, xếp loại học viên; căn cứ vào tiêu chí xếp loại học viên, từng học viên tự đánh giá xếp loại cho bản thân, sau đó thành viên các Tổ, Ban quản lý nhận xét và biểu quyết thông qua. Việc bình xét được lập thành biên bản có chữ ký của Tổ trưởng hoặc Trưởng ban quản lý và cán bộ phụ trách.

- Định kỳ hàng quý hoặc đột xuất khi có học viên thuộc diện được giảm thời hạn, tạm đình chỉ hoặc miễn chấp hành phần thời gian còn lại, Giám đốc Cơ sở lập hồ sơ và tổ chức họp Hội đồng xem xét đề nghị giảm thời hạn, tạm đình chỉ hoặc miễn chấp hành phần thời gian còn lại đối với từng học viên. Trong thời kỳ thanh tra, Cơ sở đã đề nghị Tòa án xem xét ra quyết định miễn giảm thời gian chấp hành quyết định cai nghiện bắt buộc cho 357 học viên.

- Trong kỳ thời thanh tra, Cơ sở có 87 học viên bị kỷ luật cách ly tại phòng kỷ luật (năm 2018: 42 học viên, năm 2019: 34 học viên, 5 tháng đầu năm 2020: 11 học viên).

5. Công tác quản lý tài chính (chi tiết tại Phụ lục số 03 kèm theo)

- Cơ sở trích lập “Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp” chưa đủ định mức theo quy định tại khoản 3 Điều 15 Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác (sau đây gọi tắt là Nghị định số 141/2016/NĐ-CP).

- Việc trang cấp chăn, màn, chiếu, gối, quần áo, đồ dùng sinh hoạt cá nhân đối với học viên chưa đảm bảo quy định tại Quyết định số 66/2017/QĐ-UBND, cụ thể:

Cơ sở trang cấp thiếu đồ dùng cho học viên, tính thành tiền là 70.361.250 đồng. (chi tiết tại Phụ lục số 04 kèm theo).

6. Thực hiện các nhiệm vụ khác

6.1. Việc trang bị, quản lý, sử dụng công cụ hỗ trợ cho cán bộ

- Công tác quản lý, bảo quản, sử dụng, thanh lý, tiêu hủy công cụ hỗ trợ: Cơ sở đã thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 19/2006/TTLT-BLĐTĐBXH-BCA ngày 29/12/2006 của Bộ LĐTBXH, Bộ Công an hướng dẫn công tác phối hợp đảm bảo an ninh trật tự và trang bị, quản lý, sử dụng công cụ hỗ trợ cho Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động xã hội (sau đây gọi tắt là Thông tư liên tịch 19/2006/TTLT-BLĐTĐBXH-BCA).

- Cơ sở hiện được giao quản lý, sử dụng 02 súng bắn đạn cao su (01 RG88, 01 YSR007), 01 súng bắn đạn hơi cay (01 RG800), 03 roi điện Titan XXL, 16 gậy cao su, 10 bộ đàm, 20 lá chắn bạo động, 50 gậy tầm vòng. Các loại công cụ hỗ trợ nêu trên đã được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép sử dụng.

- Cơ sở đã ban hành Quy chế về quản lý và sử dụng công cụ hỗ trợ; cá nhân được trang bị công cụ hỗ trợ đã được tập huấn nghiệp vụ bảo vệ, có kinh nghiệm, thành thạo trong sử dụng, bảo quản công cụ hỗ trợ được giao.

6.2. Phối hợp bảo đảm an ninh, trật tự

- Cơ sở đã xây dựng phương án phối hợp hỗ trợ an ninh, trật tự với các đơn vị: Công an xã Phước Bình, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai và công an phường Hắc Dịch, thị xã Phú Mỹ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; phối hợp xây dựng phương án phòng cháy chữa cháy (sau đây viết tắt là PCCC) giữa Cơ sở với đội PCCC khu vực huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai; phối hợp với các chốt dân phòng liên quan trong việc đảm bảo an ninh, trật tự; xử lý những vấn đề phát sinh trong việc quản lý học viên.

- Cơ sở lập hồ sơ tố giác vi phạm và số điện thoại đường dây nóng theo quy định tại điểm 1.6 khoản 1 Mục I Thông tư liên tịch số 19/2006/TTLT-BLĐTĐBXH-BCA.

- Định kỳ hàng tháng, Cơ sở cung cấp cho công an cấp xã nơi Cơ sở trú đóng về số lượng học viên hiện có và danh sách học viên mới tiếp nhận, học viên chấp hành xong quyết định xử lý; thông báo cho công an cấp xã nơi học viên cư trú để quản lý, giáo dục, tái hòa nhập cộng đồng theo quy định tại điểm 1.3 khoản 1 Mục I Thông tư liên tịch số 19/2006/TTLT-BLĐTĐBXH-BCA.

- Trong thời kỳ thanh tra, Cơ sở chưa thực hiện chủ trì, tổ chức giao ban định kỳ hàng tháng với công an cấp xã nơi Cơ sở trú đóng để kiểm điểm tình hình thực hiện công tác bảo đảm an ninh, trật tự và thống nhất biện pháp bảo đảm an ninh trật tự theo quy định tại điểm 1.4 khoản 1 Mục I Thông tư liên tịch số 19/2006/TTLT-BLĐTĐBXH-BCA.

7. Công tác giải quyết đơn phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo

Trong thời kỳ thanh tra, tại Cơ sở không nhận được đơn phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo.

8. Hoạt động thanh tra, kiểm tra

8.1. Tự kiểm tra

- Trong thời kỳ thanh tra, Cơ sở đã thực hiện 08 cuộc kiểm tra (năm 2018: 02 cuộc, năm 2019: 04 cuộc, năm 2020: 02 cuộc), tập trung vào các ngày lễ, tết như ngày 30/4, ngày Quốc tế lao động 01/5, ngày Giỗ tổ Hùng Vương (10/3 âm lịch), ngày Quốc khánh 02/9, Tết Dương lịch, Tết Nguyên đán.

- Nội dung: Kiểm tra tình hình phục vụ ăn, ở của học viên; công tác quản lý học viên, công tác đảm bảo an ninh trật tự, phòng, chống cháy nổ.

8.2. Hoạt động thanh tra, kiểm tra, kiểm toán của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền

- Hoạt động kiểm tra: Trong thời kỳ thanh tra, Sở LĐTBXH Thành phố Hồ Chí Minh đã tiến hành 05 cuộc kiểm tra (năm 2018: 03 cuộc, năm 2019: 02 cuộc).

- Hoạt động thanh tra, kiểm toán: Trong thời kỳ thanh tra, tại Cơ sở không phát sinh.

III. NHẬN XÉT VÀ KẾT LUẬN

1. Những quy định của pháp luật về quản lý cai nghiện ma túy đã được Cơ sở thực hiện

1.1. Giám đốc Cơ sở đã ban hành các văn bản về quản lý, điều hành hoạt động của Cơ sở; chế độ quản lý, học tập, rèn luyện, sinh hoạt của học viên và các văn bản có liên quan.

1.2. Cơ cấu, tổ chức bộ máy của Cơ sở đảm bảo thực hiện chức năng quản lý cai nghiện ma túy.

1.3. Đã thực hiện các chế độ tiền lương, tiền công, phụ cấp; nâng lương định kỳ, nâng lương trước thời hạn, đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, chế độ nghỉ thai sản, nghỉ hàng năm, nghỉ lễ tết, nghỉ việc riêng có hưởng lương và không hưởng lương cho công chức, viên chức và người lao động theo quy định.

1.4. Đã tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho công chức, viên chức và người lao động theo quy định.

1.5. Về cơ sở vật chất, điều kiện môi trường, diện tích đất sử dụng, các hạng mục công trình xây dựng của Cơ sở cơ bản đảm bảo cho công tác điều trị, cai nghiện ma túy cho học viên.

1.6. Đã bố trí phòng cất con; phòng điều trị; phòng cách ly; phòng thăm gặp thông thường; nhà bếp; nhà ăn; căng tin dành cho học viên; khu lao động sản xuất; khu sinh hoạt văn hóa thể thao.

1.7. Đã quản lý, theo dõi tình hình học viên qua các năm.

1.8. Thực hiện quy trình, thủ tục tiếp nhận học viên vào Cơ sở đảm bảo quy định tại khoản Điều 16 Nghị định 221/2013/NĐ-CP.

1.9. Hồ sơ học viên cai nghiện bắt buộc đảm bảo theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 221/2013/NĐ-CP.

1.10. Thực hiện quy trình, thủ tục tạm đình chỉ, miễn, giảm thời gian chấp hành quyết định cai nghiện bắt buộc đảm bảo theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 221/2013/NĐ-CP.

1.11. Khi có học viên bỏ trốn, Giám đốc Cơ sở đã ban hành quyết định truy tìm học viên theo quy định tại Điều 17 Nghị định 221/2013/NĐ-CP.

1.12. Việc tạm thời đưa học viên ra khỏi Cơ sở theo yêu cầu của cơ quan tố tụng hình sự đảm bảo theo quy định tại Điều 20 Nghị định số 221/2013/NĐ-CP.

1.13. Đã hỗ trợ học viên tái hòa nhập cộng đồng theo quy định tại Điều 30 Nghị định số 221/2013/NĐ-CP.

1.14. Giám đốc Cơ sở đã cấp Giấy chứng nhận khi học viên chấp hành xong quyết định áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 221/2013/NĐ-CP.

1.15. Đã lưu trữ hồ sơ học viên và các tài liệu liên quan đến quá trình học tập, rèn luyện của học viên. Hồ sơ được lưu trữ theo năm, dễ theo dõi, khai thác và quản lý.

1.16. Đối với 03 học viên tử vong trong thời gian chấp hành quyết định áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, Cơ sở đã thực hiện theo quy định tại Điều 21 Nghị định số 221/2013/NĐ-CP.

1.17. Chế độ ăn, mặc và sinh hoạt của học viên cai nghiện bắt buộc đã được Cơ sở thực hiện theo Quyết định số 66/2017/QĐ-UBND.

1.18. Chế độ ăn, mặc và sinh hoạt của học viên cai nghiện tự nguyện đã được Cơ sở thực hiện theo Quyết định số 24/2012/QĐ-UBND.

1.19. Đã thực hiện sàng lọc, đánh giá mức độ nghiện đối với học viên để xây dựng và thực hiện kế hoạch cai nghiện phù hợp, học viên được tư vấn, được tham gia sinh hoạt nhóm nhằm giúp họ thay đổi hành vi, nâng cao kỹ năng sống, kỹ năng giải quyết tình huống gặp phải trong quá trình cai nghiện và kỹ năng phòng chống tái nghiện; thực hiện điều trị cắt cơn, giải độc; điều trị rối loạn tâm thần và điều trị các bệnh nhiễm trùng cơ hội đối với học viên tại Cơ sở theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 23 Nghị định số 221/2013/NĐ-CP.

1.20. Đã lập hồ sơ theo dõi sức khỏe và tổ chức khám sức khỏe định kỳ 06 tháng/lần cho học viên; việc khám sức khỏe định kỳ được Cơ sở lập phiếu khám sức khỏe và lưu hồ sơ theo dõi, trường hợp học viên bị ốm nặng hoặc mắc bệnh hiểm nghèo vượt quá khả năng điều trị, đã được chuyển đến cơ sở y tế hoặc đưa về gia đình để chữa trị, chăm sóc theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 23 Nghị định số 221/2013/NĐ-CP.

1.21. Đã thực hiện lưu mẫu thức ăn theo quy định tại Quyết định số 1246/QĐ-BYT ngày 31/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn thực hiện chế độ kiểm thực ba bước và lưu mẫu thức ăn đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống.

1.22. Đã xây dựng các phương án phòng chống ngộ độc thực phẩm trong các dịp lễ, tết và các phương án xử lý khi xảy ra ngộ độc thực phẩm; bếp ăn tập thể của học viên tại Cơ sở đã được Sở Y tế Đồng Nai cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm. Trong thời kỳ thanh tra, Cơ sở không xảy ra tình trạng ngộ độc thực phẩm

1.23. Đã tổ chức học văn hóa cho học viên theo quy định tại Điều 25 Nghị định số 221/2013/NĐ-CP (năm học 2017-2018: 479 học viên, năm học 2018-2019: 379 học viên, năm học 2019-2020: 372 học viên).



1.24. Đã tổ chức học nghề cho học viên theo quy định tại Điều 26 Nghị định số 221/2013/NĐ-CP. Đã đăng ký và được Sở LĐTBXH Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận hoạt động giáo dục nghề nghiệp số 85/GCNDKHD-SLĐTBXH ngày 03/11/2017. Trong thời kỳ thanh tra, Cơ sở đã tổ chức học nghề cho 904 học viên.

1.25. Đã tổ chức tiếp sóng các chương trình thời sự trên hệ thống truyền thanh, truyền hình và tổ chức các chương trình phát thanh, tuyên truyền trên hệ thống loa nội bộ của Cơ sở để học viên được tiếp cận các thông tin cần thiết hàng ngày. Đã tổ chức các hoạt động vui chơi, giải trí, giao lưu văn nghệ, thể dục, thể thao giữa cán bộ Cơ sở với học viên, giữa học viên với học viên nhằm nâng cao đời sống tinh thần cho học viên tại. Đã bố trí 05 tủ sách thư viện tại các khu học viên với tổng số sách là 1.560 cuốn, bao gồm: sách chuyên về tâm lý, truyện ngắn, tiểu thuyết, truyện tranh, sách khoa học, thơ, hồi ký, tự truyện, sách về tư tưởng tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh, sách về các danh nhân, sách giáo dục hình thành nhân cách, sách nghiên cứu về con người, sách về địa lý du lịch, sách pháp luật, sách về kỹ thuật trồng cây cảnh cũng như các loại cây thuốc quý... đảm bảo quy định tại khoản 3 Điều 24 Nghị định số 221/2013/NĐ-CP.

1.26. Đã tư vấn cá nhân cho 6.940 lượt học viên, giúp học viên tháo gỡ những vướng mắc, lo lắng về gia đình, sức khỏe, bệnh tật; về chế độ học tập, lao động, về nội quy, quy định cũng như về các chế độ chính sách, các quyền lợi và nghĩa vụ của học viên tại Cơ sở; đã tổ chức 162 buổi tư vấn nhóm cho 3.780 lượt học viên về kỹ năng sống, quan hệ ứng xử, các giá trị cuộc sống, kiến thức và kinh nghiệm thay đổi lối sống, nâng cao nhận thức xã hội.

1.27. Đã tổ chức tư vấn cho thân nhân, gia đình học viên vào các ngày thứ 7 thăm gặp hoặc có vấn đề phát sinh liên quan đến học viên, giúp thân nhân, gia đình học viên hiểu rõ các nội quy, quy định của Cơ sở cũng như các chủ trương, chính sách của Nhà nước về cai nghiện ma túy.

1.28. Đã thực hiện công tác giáo dục chuyên đề theo Quyết định số 10250/QĐ-SLĐTBXH ngày 03/6/2015 của Sở LĐTBXH Thành phố Hồ Chí Minh.

1.29. Đã lựa chọn các công việc phù hợp cho học viên tham gia lao động sản xuất, trị liệu dựa trên sức khỏe, tình hình chấp hành nội quy, quy chế về cai nghiện của học viên theo quy định tại khoản 1 Điều 27 Nghị định số 221/2013/NĐ-CP. Học viên tham gia lao động sản xuất được nhận tiền công (do Cơ sở quy định) theo quy định tại khoản 3 Điều 27 Nghị định số 221/2013/NĐ-CP.

1.30. Đã ban hành Quy chế thăm, gặp thông thường giữa học viên và thân nhân; đã bố trí phòng gặp riêng giữa thân nhân và học viên theo quy định tại Điều 28 Nghị định số 221/2013/NĐ-CP; đã cấp sổ thăm gặp cho thân nhân học viên.

1.31. Đã xây dựng Quy chế khen thưởng, kỷ luật đối với học viên; thành lập Hội đồng Khen thưởng - Kỷ luật học viên và tiến hành họp bình xét, xếp loại cho từng học viên đảm bảo theo quy định tại Điều 32 Nghị định số 221/2013/NĐ-CP.

1.32. Cơ sở đã xây dựng phương án phối hợp hỗ trợ an ninh, trật tự với các đơn vị: Công an xã Phước Bình, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai và công an phường Hắc Dịch, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu theo quy định tại điểm 1.5 khoản 1 Mục I Thông tư liên tịch số 19/2006/TTLT-BLĐTBXH-BCA; phối hợp với

các chốt dân phòng đóng trên địa bàn Cơ sở trú đóng để đảm bảo an ninh, trật tự; xử lý những vấn đề phức tạp phát sinh.

1.33. Cơ sở đã lập hòm thư tố giác vi phạm và số điện thoại đường dây nóng theo quy định tại điểm 1.6 khoản 1 Mục I Thông tư liên tịch số 19/2006/TTLT-BLĐTBXH-BCA.

1.34. Hàng tháng, Cơ sở đã cung cấp cho công an cấp xã nơi Cơ sở trú đóng số lượng học viên hiện có, danh sách học viên đưa vào, đưa ra khỏi Cơ sở và thông báo cho công an cấp xã nơi học viên về cư trú biết để quản lý, giáo dục đối với học viên hết thời hạn theo quy định tại điểm 1.3 khoản 1 Mục I Thông tư liên tịch số 19/2006/TTLT-BLĐTBXH-BCA.

1.35. Đã trang bị, quản lý, sử dụng công cụ hỗ trợ theo quy định tại Mục II Thông tư liên tịch số 19/2006/TTLT-BLĐTBXH-BCA.

1.36. Đã thực hiện 08 cuộc tự kiểm tra về tình hình ăn, ở của học viên; công tác quản lý học viên; công tác đảm bảo an ninh trật tự, phòng chống cháy nổ tại Cơ sở (năm 2018: 02 cuộc, năm 2019: 04 cuộc, năm 2020: 02 cuộc).

2. Những quy định của pháp luật về quản lý cai nghiện ma túy chưa được Cơ sở thực hiện hoặc thực hiện chưa đầy đủ

2.1. Chưa thực hiện chi trả phụ cấp ưu đãi theo nghề đối với công chức, viên chức, người lao động làm việc tại các cơ sở quản lý người nghiện ma túy, người sau cai nghiện ma túy theo Điều 7 Nghị định số 26/2016/NĐ-CP.

2.2. Chưa xây dựng hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Thông tư liên tịch số 22/2012/TTLT-BLĐTBXH-BTNMT.

2.3. Chưa thực hiện quan trắc, thống kê, lưu trữ dữ liệu, thông tin về môi trường theo Điều 9 Thông tư liên tịch số 22/2012/TTLT-BLĐTBXH-BTNMT.

2.4. Hợp đồng cung ứng dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện do Cơ sở soạn thảo chưa đảm bảo các nội dung theo mẫu quy định (Mẫu số 01) tại Nghị định số 80/2018/NĐ-CP.

2.5. Chưa xây dựng và tổ chức thực hiện các quy chế về dự phòng bệnh lao, nhiễm HIV và mắc STD theo quy định tại tiết e điểm 1.1 khoản 1 Mục II Thông tư liên tịch số 32/2005/TTLT-BLĐTBXH-BYT.

2.6. Chưa tham mưu Sở LĐTBXH Thành phố xây dựng các kế hoạch liên ngành LĐTBXH - Y tế về triển khai hoạt động phòng, chống lao, HIV/AIDS và STD theo quý, năm theo quy định tại điểm 3.3 khoản 3 Mục V Thông tư liên tịch số 32/2005/TTLT-BLĐTBXH-BYT.

2.7. Cơ sở chưa đủ điều kiện hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với nghề kỹ thuật cắt may (chưa có giáo viên cơ hữu) và nghề kỹ thuật xây dựng (chưa có phòng học thực hành) theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định 143/2016/NĐ-CP.

2.8. Thông báo về hoạt động lao động sản xuất hàng năm của Cơ sở chưa đảm bảo các chế độ lao động cho học viên theo quy định tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 136/2016/NĐ-CP.

2.9. Quy chế thăm gặp thân nhân của Cơ sở không có nội dung về thăm gặp tại phòng dành riêng cho vợ (chồng) theo quy định tại Điều 9 Thông tư số

14/2014/TT-BLĐTBXH và chưa có quy định về chế độ thăm gặp vợ (chồng) lưu lại qua đêm theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Nghị định số 221/2013/NĐ-CP.

2.10. Trích lập “Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp” chưa đúng định mức quy định tại khoản 3, Điều 15 Nghị định số 141/2016/NĐ-CP.

2.11. Trang cấp chăn, màn, chiếu, gối, quần áo, đồ dùng sinh hoạt cá nhân cho học viên chưa đảm bảo theo quy định tại Quyết định số 66/2017/QĐ-UBND, số tiền đã chi thiếu cho học viên là 70.361.250 đồng.

2.12. Chưa tiến hành chủ trì, tổ chức giao ban định kỳ hàng tháng với công an cấp xã nơi Cơ sở trú đóng để kiểm điểm tình hình thực hiện công tác bảo đảm an ninh, trật tự và thống nhất biện pháp bảo đảm an ninh, trật tự trong thời gian tiếp theo quy định tại điểm 1.4 khoản 1 Mục I Thông tư liên tịch số 19/2006/TTLT-BLĐTBXH-BCA.

IV. KIẾN NGHỊ CÁC BIỆN PHÁP XỬ LÝ

1. Đối với Giám đốc Cơ sở cai nghiện ma túy Phước Bình

Khắc phục các hạn chế, thiếu sót nêu tại khoản 2 Mục III Kết luận thanh tra này, cụ thể:

1.1. Thực hiện chi trả chế độ trợ cấp, phụ cấp đối với công chức, viên chức và người lao động làm việc tại các cơ sở quản lý người nghiện ma túy, người sau cai nghiện ma túy và các cơ sở trợ giúp xã hội công lập theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 26/2016/NĐ-CP.

1.2. Xây dựng hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Thông tư liên tịch số 22/2012/TTLT-BLĐTBXH-BTNMT.

1.3. Thực hiện quan trắc, thống kê, lưu trữ dữ liệu, thông tin về môi trường theo Điều 9 Thông tư liên tịch số 22/2012/TTLT-BLĐTBXH-BTNMT.

1.4. Sửa đổi, bổ sung mẫu hợp đồng cung ứng dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện theo Mẫu số 01, Nghị định số 80/2018/NĐ-CP.

1.5. Xây dựng và tổ chức thực hiện các quy chế về dự phòng bệnh lao, nhiễm HIV và mắc STD theo quy định tại tiết e điểm 1.1 khoản 1 Mục II Thông tư liên tịch số 32/2005/TTLT-BLĐTBXH-BYT.

1.6. Chủ động tham mưu Sở LĐTBXH Thành phố xây dựng các kế hoạch liên ngành LĐTBXH - Y tế về triển khai hoạt động phòng, chống lao, HIV/AIDS và STD theo quý, năm theo quy định tại điểm 3.3 khoản 3 Mục V Thông tư liên tịch số 32/2005/TTLT-BLĐTBXH-BYT.

1.7. Bố trí giáo viên cơ hữu dạy nghề kỹ thuật cắt may; bố trí phòng thực hành đối với nghề kỹ thuật xây dựng để đảm bảo điều kiện đào tạo theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định 143/2016/NĐ-CP.

1.8. Sửa đổi, bổ sung Thông báo về lao động sản xuất, đảm bảo các chế độ lao động cho học viên theo quy định tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 136/2016/NĐ-CP.

1.9. Sửa đổi, bổ sung “Quy chế thăm gặp thân nhân”, đảm bảo các quy định tại Điều 9 Thông tư số 14/2014/TT-BLĐTBXH và khoản 1 Điều 28 Nghị định số 221/2013/NĐ-CP.

1.10. Thực hiện trích lập “Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp” theo đúng quy định tại khoản 3, Điều 15 Nghị định số 141/2016/NĐ-CP.

1.11. Truy trả số tiền 70.361.250 đồng cho học viên do chi thiếu trong việc trang cấp chăn, màn, chiếu, gối, quần áo, đồ dùng sinh hoạt cá nhân cho học viên.

1.12. Chủ trì, tổ chức giao ban định kỳ hàng tháng với công an cấp xã nơi Cơ sở trú đóng theo quy định tại điểm 1.4 khoản 1 Mục I Thông tư liên tịch số 19/2006/TTLT-BLĐTBXH-BCA.

2. Đối với Giám đốc Sở LĐTBXH Thành phố Hồ Chí Minh

2.1. Tham mưu UBND Thành phố chỉ đạo triển khai Nghị định số 26/2016/NĐ-CP trên địa bàn.

2.2. Phối hợp Sở Y tế Thành phố, xây dựng các kế hoạch liên ngành LĐTBXH - Y tế về triển khai hoạt động phòng, chống lao, HIV/AIDS và STD theo quy định tại điểm 3.3 khoản 3 Mục V Thông tư liên tịch số 32/2005/TTLT-BLĐTBXH-BYT.

2.3. Chỉ đạo Giám đốc Cơ sở cai nghiện ma túy Phước Bình thực hiện các kiến nghị tại Kết luận thanh tra này, thông báo những hạn chế, thiếu sót của Cơ sở cai nghiện ma túy Phước Bình đến các cơ sở cai nghiện ma túy còn lại do Sở LĐTBXH Thành phố Hồ Chí Minh quản lý để các cơ sở tự rà soát, chấn chỉnh nhằm nâng cao hiệu quả trong việc triển khai, thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý cai nghiện ma túy tại các cơ sở cai nghiện ma túy trên địa bàn.

V. THỜI HẠN THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ

1. Giám đốc Cơ sở cai nghiện ma túy Phước Bình thực hiện ngay các kiến nghị nêu tại khoản 1 Mục IV Kết luận thanh tra này, báo cáo Giám đốc Sở LĐTBXH Thành phố Hồ Chí Minh về kết quả thực hiện các kiến nghị nêu trên.

2. Giám đốc Sở LĐTBXH Thành phố Hồ Chí Minh tổng hợp kết quả thực hiện kiến nghị của Cơ sở cai nghiện ma túy Phước Bình (kèm theo các tài liệu chứng minh) báo cáo Thanh tra Bộ LĐTBXH, địa chỉ số 02 Đinh Lễ, Hoàn Kiếm - Hà Nội trước ngày 20/8/2020./.

Nơi nhận:

- Sở LĐTBXH. TP Hồ Chí Minh (để t/h & chỉ đạo);
- Cơ sở CNMT Phước Bình (để t/h);
- Bộ trưởng Đào Ngọc Dung (để b/c);
- Thứ trưởng Nguyễn Thị Hà (để b/c);
- Chánh thanh tra (để b/c);
- Cục PCTNXH (để ph/h);
- Công TTĐT Bộ LĐTBXH;
- Trang TTĐT Thanh tra Bộ;
- Lưu: TTr, TDTX, hồ sơ TTr.

KT. CHÁNH THANH TRA
PHÓ CHÁNH THANH TRA



Đàm Thị Minh Thu

Phụ lục Danh mục văn bản do các cơ quan nhà nước ban hành

1. Văn bản của Thành ủy, Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh

- Kế hoạch số 331-KH/TU ngày 17/9/2019 của Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh về hội nghị đánh giá thực trạng tình hình công tác phòng, chống tội phạm vi phạm pháp luật về ma túy trên địa bàn Thành phố thời gian qua và giải pháp trong thời gian tới.

- Nghị quyết số 21/2017/NQ-HĐND Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07/12/2017 về việc điều chỉnh, bổ sung một số chế độ hỗ trợ đối với công chức, viên chức, người lao động tại các cơ sở xã hội, cơ sở cai nghiện ma túy do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Lực lượng Thanh niên xung phong quản lý và Bệnh viện Nhân Ái thuộc Sở Y tế.

- Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND ngày 16/3/2018 của Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành quy định về chi thu nhập tăng thêm cho cán bộ, công chức, viên chức thuộc khu vực quản lý nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội và đơn vị sự nghiệp công lập do Thành phố quản lý.

- Nghị quyết số 21/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của Hội đồng nhân dân Thành phố về chế độ hỗ trợ tiền ăn thêm các ngày Lễ, Tết cho người nghiện ma túy không có nơi cư trú ổn định đang quản lý tại các cơ sở xã hội, bệnh nhân Bệnh viện Nhân Ái và hỗ trợ vật dụng phục vụ cho sinh hoạt thường ngày cho đối tượng bảo trợ xã hội tại các cơ sở bảo trợ xã hội công lập, bệnh nhân Bệnh viện Nhân Ái, trại viên Khu điều trị phong Bến Sắn.

- Nghị quyết số 11/2019/NQ-HĐND ngày 13/07/2019 Về chế độ trợ cấp đặc thù đối với công chức, viên chức và người lao động làm việc tại các cơ sở cai nghiện ma túy, cơ sở xã hội công lập theo Nghị định số 26/2016/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ.

2. Văn bản do UBND Thành phố Hồ Chí Minh ban hành

- Kế hoạch số 2137/KH-UBND ngày 15/5/2018 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh triển khai thực hiện Chương trình công tác năm 2018 của Ủy ban Quốc gia phòng, chống AIDS và phòng, chống tệ nạn ma túy, mại dâm trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

- Kế hoạch số 2245/KH-UBND ngày 31/5/2018 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh triển khai thực “tháng hành động phòng, chống ma túy” “ngày Quốc tế phòng chống ma túy” và “ngày toàn dân phòng chống ma túy 26 tháng 6” năm 2018.

- Kế hoạch số 5869/KH-UBND ngày 28/12/2018 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh về phân công chăm lo Tết Kỷ Hợi năm 2019 cho học viên và cán bộ nhân viên tại các cơ sở cai nghiện ma túy, cơ sở xã hội của thành phố.

- Quyết định số 4120/QĐ-UBND ngày 02/8/2018 của Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh về việc tổ chức lại “Trường GDĐT và GQVL số 1” thành “Cơ sở cai nghiện ma túy Số 1” thuộc Lực lượng Thanh niên xung phong thành phố.

- Quyết định số 1103/QĐ-UBND ngày 22/3/2018 của Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Kế hoạch triển khai điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc Methadone cho học viên tại các cơ sở cai nghiện ma túy của thành phố Hồ Chí Minh.

- Công văn số 1459/VP-VX ngày 18/4/2019 của Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh về việc duy trì nâng cao chất lượng triển khai thực hiện Chương trình điều trị thay thế nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế Methadone trên địa bàn Thành phố.

- Kế hoạch số 1581/KH-UBND ngày 02/5/2019 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh về triển khai thực hiện Chương trình công tác năm 2019 của Ủy ban Quốc gia phòng, chống AIDS và phòng, chống ma túy, mại dâm trên địa bàn Thành phố.

- Kế hoạch số 2246/KH-UBND ngày 05/6/2019 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh về triển khai thực hiện “Tháng hành động phòng, chống ma túy”, “Ngày Quốc tế phòng, chống ma túy” và “Ngày toàn dân phòng, chống ma túy 26 tháng 6” năm 2019.

- Công văn số 2486/VP-VX ngày 18/4/2019 của Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh về việc tăng cường phòng, chống kiểm soát ma túy và quản lý người nghiện ma túy tại cộng đồng dân cư.

- Quyết định số 2826/QĐ-UBND ngày 02/7/2019 của Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh về việc thành lập “Cơ sở Tư vấn và cai nghiện ma túy Bình Triệu” trực thuộc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội thành phố Hồ Chí Minh trên cơ sở tổ chức lại “Cơ sở cai nghiện ma túy Bình Triệu” và “Cơ sở cai nghiện ma túy Thủ Đức”.

- Kế hoạch số 4261/KH-UBND ngày 07/11/2019 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh về việc triển khai Tháng Hành động quốc gia phòng, chống HIV/AIDS năm 2019 và hưởng ứng Ngày thế giới phòng, chống AIDS ngày 01 tháng 12 năm 2019.

- Kế hoạch số 4768/KH-UBND ngày 18/11/2019 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh về thực hiện Dự án “nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống ma túy tại xã, phường, thị trấn” đến năm 2020”

- Kế hoạch số 5038/KH-UBND ngày 04/12/2019 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh về việc Lãnh đạo Thành phố đi thăm các cơ sở cai nghiện ma túy.

- Kế hoạch số 5040/KH-UBND ngày 04/12/2019 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh về việc phân công chăm lo Tết nguyên đán Canh Tý năm 2020 cho học viên và cán bộ, nhân viên tại cơ sở cai nghiện ma túy và Cơ sở xã hội của Thành phố Hồ Chí Minh.

- Kế hoạch số 1841/KH-UBND ngày 20/5/2020 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh về triển khai thực hiện phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm và chương trình công tác năm 2020 của UBQG PC AIDS và phòng, chống tệ nạn ma túy, mại dâm trên địa bàn Thành phố.

3. Văn bản do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Thành phố Hồ Chí Minh ban hành

- Kế hoạch số 2508/KH-SLĐTBXH ngày 30/01/2018 của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội thành phố Hồ Chí Minh về tổ chức kiểm tra các cơ sở cai nghiện ma túy, cơ sở xã hội năm 2018.

- Công văn số 8003/SLĐTBXH-PCTNXH ngày 04/4/2018 của Giám đốc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội thành phố Hồ Chí Minh về tăng cường công tác quản lý đảm bảo an ninh trật tự phòng, chống cháy nổ tại các Cơ sở cai nghiện ma túy trong dịp Lễ 30/4 ngày Quốc tế Lao động 01/5/2018.

- Công văn số 98273/SLĐTBXH-PCTNXH ngày 23/4/2018 của Giám đốc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội thành phố Hồ Chí Minh về đề nghị tổ chức các suất biểu diễn nghệ thuật và xiếc tạp kỹ cho học viên tại cơ sở cai nghiện ma túy.

- Công văn số 10725/SLĐTBXH-PCTNXH ngày 04/5/2018 của Giám đốc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội thành phố Hồ Chí Minh về việc triển khai Hội thao học viên tại các cơ sở cai nghiện ma túy năm 2018.

- Kế hoạch số 10720/KH-SLĐTBXH ngày 04/5/2018 của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội thành phố Hồ Chí Minh về triển khai điều trị nghiện các chất dạng thuốc bằng thuốc Methadone cho học viên tại các Cơ sở cai nghiện ma túy.

- Kế hoạch số 14657/KH-SLĐTBXH ngày 12/6/2018 của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội thành phố Hồ Chí Minh về tổ chức thực hiện hưởng ứng “tháng hành động phòng, chống ma túy”, “ngày Quốc tế phòng, chống ma túy” và “ngày toàn dân phòng chống ma túy 26 tháng 6” - năm 2018.

- Công văn số 21733/SLĐTBXH-PCTNXH ngày 10/8/2018 của Giám đốc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội thành phố Hồ Chí Minh về tăng cường công tác đảm bảo tuyệt đối tinh hình an ninh trật tự tại các Cơ sở cai nghiện trên địa bàn Thành phố.

- Kế hoạch số 26609/KH-SLĐTBXH ngày 03/10/2018 của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội thành phố Hồ Chí Minh về việc tổ chức lớp đào tạo nghiệp vụ bảo vệ cho đội ngũ cán bộ, nhân viên tại các cơ sở cai nghiện ma túy năm 2018.

- Kế hoạch số 28130/KH-SLĐTBXH ngày 17/10/2018 của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội thành phố Hồ Chí Minh về đào tạo nâng cao năng lực nghiệp vụ chuyên môn cho đội ngũ cán bộ làm công tác tư vấn, giáo dục tại các Cơ sở cai nghiện ma túy năm 2018.

- Công văn số 34454/SLĐTBXH-PCTNXH ngày 21/12/2018 của Giám đốc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội thành phố Hồ Chí Minh về đảm bảo an ninh trật tự và các hoạt động trước trong và sau Tết dương lịch Tết nguyên đán kỷ hội 2019 tại các cơ sở cai nghiện ma túy, cơ sở xã hội.

- Kế hoạch số 529/KH-SLĐTBXH ngày 07/01/2019 của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội thành phố Hồ Chí Minh về kiểm tra các cơ sở cai nghiện ma túy trên địa bàn Thành phố năm 2019.

- Kế hoạch số 6831/KH-SLĐTBXH ngày 14/3/2019 của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội thành phố Hồ Chí Minh về triển khai thực hiện Quyết định số 2245/QĐ-UBND ngày 09 tháng 5 năm 2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Kế hoạch thực hiện Đề án đổi mới công tác cai nghiện ma túy ở Việt Nam đến năm 2020 trên địa bàn Thành phố.

- Công văn số 9205/SLĐTBXH-PCTNXH ngày 04/4/2019 của Giám đốc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội thành phố Hồ Chí Minh về đảm bảo an ninh trật tự và các hoạt động trước trong và sau lễ giỗ toor Hùng Vương, ngày thống nhất đất nước 30/4, ngày Quốc tế Lao động 01/5 tại các cơ sở Cai nghiện ma túy, cơ sở xã hội.

- Kế hoạch số 12494/KH-SLĐTBXH ngày 08/5/2019 của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội thành phố Hồ Chí Minh về làm việc với địa phương về công tác tổ chức cai nghiện ma túy tại cộng đồng; kiểm tra các cơ sở xã hội về công tác triển khai Quyết định số 6045/QĐ-UBND ngày 12/12/2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố.

- Kế hoạch số 18595/KH-SLĐTBXH ngày 18/6/2019 của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội thành phố Hồ Chí Minh về tổ chức thực hiện hưởng ứng “tháng hành động phòng, chống ma túy”, “ngày Quốc tế phòng chống ma túy” và “ngày toàn dân phòng chống ma túy 26 tháng 6” - năm 2019 trong ngành Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Kế hoạch số 26855/KH-SLĐTBXH ngày 16/8/2019 của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội thành phố Hồ Chí Minh về kiện toàn và phát triển các điểm, tổ tư vấn, chăm sóc, hỗ trợ điều trị nghiện ma túy tại cộng đồng trên địa bàn Thành phố.

- Công văn số 29372/SLĐTBXH-PCTNXH ngày 06/9/2019 của Giám đốc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội thành phố Hồ Chí Minh về hướng dẫn tạm thời thành lập và tổ chức hoạt động điểm, tổ tư vấn, chăm sóc hỗ trợ điều trị nghiện tại cộng đồng trên địa bàn Thành phố.

- Kế hoạch số 30588/KH-SLĐTBXH ngày 16/9/2019 của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội thành phố Hồ Chí Minh về tổ chức lớp tập huấn nghiệp vụ bảo vệ cho cán bộ, nhân viên tại các cơ sở cai nghiện ma túy năm 2019.

- Kế hoạch số 33503/KH-SLĐTBXH ngày 07/10/2019 của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội thành phố Hồ Chí Minh về tập huấn nghiệp vụ chuyên môn cho đội ngũ cán bộ làm công tác tư vấn, giáo dục tại các cơ sở cai nghiện ma túy năm 2019.

- Công văn số 649/SLĐTBXH-PCTNXH ngày 06/01/2020 của Giám đốc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội thành phố Hồ Chí Minh về việc góp ý dự thảo chương trình hành động của Ban Thường vụ Thành ủy về việc triển khai thực hiện Chỉ thị số 36-CT/TW ngày 16/8/2019 của Bộ Chính trị.

- Công văn số 2191/SLĐTBXH-PCTNXH ngày 16/01/2020 của Giám đốc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội thành phố Hồ Chí Minh về tăng cường công tác quản lý người nghiện ma túy đảm bảo ANTT trong dịp Tết nguyên đán Canh Tý 2020 trên địa bàn Thành phố.

- Công văn số 3713/SLĐTBXH-PCTNXH ngày 07/02/2020 của Giám đốc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội thành phố Hồ Chí Minh về hướng dẫn việc ủy

quyền ký quyết định thành lập điểm, tổ tư vấn, chăm sóc, hỗ trợ điều trị nghiện tại cộng đồng và thành lập, giải thể đội công tác xã hội tình nguyện trên địa bàn Thành phố.

- Công văn số 5433/SLĐT BXH-PCTNXH ngày 24/02/2020 của Giám đốc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội thành phố Hồ Chí Minh về thống kê nhu cầu vay vốn của các đối tượng theo Quyết định số 29/2014/QĐ-TTg ngày 26 tháng 4 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ trong năm 2020.

- Công văn số 6093/SLĐT BXH-PCTNXH ngày 27/02/2020 của Giám đốc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội thành phố Hồ Chí Minh về việc thanh tra các cơ sở cai nghiện ma túy của Thành phố.

- Kế hoạch số 6345/KH-SLĐT BXH ngày 28/02/2020 của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội thành phố Hồ Chí Minh về kiểm tra về công tác tổ chức cai nghiện ma túy tại các cơ sở cai nghiện ma túy, cơ sở xã hội trên địa bàn Thành phố năm 2020.

- Công văn số 7514/SLĐT BXH-PCTNXH ngày 10/3/2020 của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thành phố Hồ Chí Minh về tăng cường các biện pháp đảm bảo phòng chống dịch covid 19 tại cơ sở xã hội và cơ sở cai nghiện ma túy.

- Công văn số 8974/SLĐT BXH-PCTNXH ngày 23/3/2020 của Giám đốc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội thành phố Hồ Chí Minh về việc góp lần 2 tờ trình về chế độ hỗ trợ cho người cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng, tại các cơ sở cai nghiện ma túy công lập, cai nghiện ma túy ngoài công lập trên địa bàn Thành phố.

- Công văn số 9337/SLĐT BXH-PCTNXH ngày 26/3/2020 của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thành phố Hồ Chí Minh về việc thực hiện dự án xây dựng và triển khai hệ thống quản lý và theo dõi người nghiện ma túy trên địa bàn Thành phố.

- Công văn số 10652/SLĐT BXH-PCTNXH ngày 17/4/2020 của Giám đốc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội thành phố Hồ Chí Minh về công tác đảm bảo an ninh trật tự trước, trong và sau Lễ 30/4 và Quốc tế lao động 01/5 tại các cơ sở cai nghiện ma túy.

- Tờ trình số 11208/TTr-SLĐT BXH ngày 28/4/2020 của Giám đốc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội thành phố Hồ Chí Minh về chính sách hỗ trợ đối với người cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, tại cộng đồng, tại các cơ sở cai nghiện ma túy công lập, cơ sở cai nghiện ma túy ngoài công lập thực hiện thí điểm trên địa bàn Thành phố.

- Kế hoạch số 13211/KH-SLĐT BXH ngày 28/5/2020 của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội thành phố Hồ Chí Minh về tổ chức thực hiện hưởng ứng “tháng hành động phòng, chống ma túy”, “ngày Quốc tế phòng chống ma túy” và “ngày toàn dân phòng chống ma túy 26 tháng 6” năm 2020 trong ngành Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Công văn số 14124/SLĐT BXH-PCTNXH ngày 09/6/2020 của Giám đốc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội thành phố Hồ Chí Minh về phân bổ tiếp nhận người nghiện ma túy của quận, huyện vào các cơ sở cai nghiện ma túy bắt buộc thuộc Sở.

4. Văn bản do Cơ sở cai nghiện ma túy Phước Bình ban hành

- Quyết định số 35/QĐ-TTBTXHTH ngày 19/11/2018 của Giám đốc Cơ sở về việc Ban hành Quy chế làm việc của Cơ sở.
- Quyết định số 01/QĐ-TTBTXHTH ngày 08/01/2019 của Giám đốc Cơ sở về việc phân công nhiệm vụ công chức, viên chức và người lao động Cơ sở.
- Quyết định số 08/QĐ-TTBTXHTH ngày 01/3/2019 của Giám đốc Cơ sở về việc ban hành quy chế quản lý và sử dụng nguồn tài trợ của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước Cơ sở.
- Quyết định số 50/QĐ-TTBTXHTH ngày 26/12/2019 của Giám đốc Cơ sở về ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ của Cơ sở.
- Kế hoạch số 01/KH-TTBTXHTH ngày 04/4/2019 của Giám đốc Cơ sở về thực hiện truyền thông, tư vấn bảo vệ trẻ em và phát triển cộng đồng năm 2019.
- Kế hoạch số 06/KH-TTBTXHTH ngày 04/4/2019 của Giám đốc Cơ sở về Chăm sóc sức khỏe cho đối tượng tại Cơ sở.
- Kế hoạch số 08/KH-TTBTXHTH ngày 18/4/2019 của Giám đốc Cơ sở về quản lý, nuôi dưỡng, chăm sóc Người già và người tâm thần tại Cơ sở.
- Kế hoạch số 09/KH-TTBTXHTH ngày 18/4/2019 của Giám đốc Cơ sở về quản lý, nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ tại Cơ sở.
- Kế hoạch số 11/KH-TTBTXHTH ngày 16/5/2019 của Giám đốc Cơ sở về tập huấn kỹ năng sống cho trẻ có hoàn cảnh đặc biệt và nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt năm 2019.
- Kế hoạch số 13/KH-TTBTXHTH ngày 30/5/2019 của Giám đốc Cơ sở về tổ chức vui chơi và tặng quà cho các cháu thiếu nhi nhân ngày Quốc tế thiếu nhi 01/6.
- Kế hoạch số 14/KH-TTBTXHTH ngày 10/7/2019 của Giám đốc Cơ sở về tập huấn kỹ năng sống cho trẻ em có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt năm 2019.
- Kế hoạch số 16/KH-TTBTXHTH ngày 16/9/2019 của Giám đốc Cơ sở về tập huấn kỹ năng sống cho trẻ em tại Cơ sở năm 2019.
- Kế hoạch số 18/KH-TTBTXHTH ngày 16/9/2019 của Giám đốc Cơ sở về tập huấn kỹ năng sống cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt và nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt năm 2019.

Phụ lục số 01
Tổng diện tích sử dụng tại Cơ sở

TT	Tên công trình	Số phòng, công trình	Diện tích (m ²)	Ghi chú
Tổng diện tích đất sử dụng			454.529	
I	Diện tích nhà, xưởng		8.280	
1	Khu hành chính I	06	784	
2	Khu hành chính II	06	784	
3	Khu Y tế	18	456	
4	Khu dạy nghề	16	945	
5	Nhà ăn học viên	01	902	
6	Nhà ở học viên khu 1	01	296	
7	Nhà sinh hoạt khu 1	01	156	
8	Nhà ở học viên khu 2	03	888	
9	Nhà ở học viên khu 3	02	592	
10	Nhà ở học viên khu 4	02	592	
11	Khu cách ly học viên vi phạm	02	120	
12	Nhà ở học viên cai nghiện tự nguyện	04	240	
13	Nhà bảo vệ công	01	33	
14	Nhà sinh hoạt khu tự nguyện	01	200	
15	Khu cách ly học viên bệnh lao	04	160	
16	Nhà ở nhân viên số 1	03	96	
17	Nhà ở nhân viên số 2	05	160	
18	Nhà ăn cán bộ, viên chức, người lao động	02	184	
19	Hộ trường cán bộ, viên chức, người lao động	01	120	



20	Nhà xe	01	72	
21	Khu thăm nuôi + nhà chờ	04	216	
22	Nhà văn phòng liên lạc	02	64	
23	Xưởng gia công lao động trị liệu	01	420	
II	Diện tích công trình khác (đường đất nội bộ, sân banh, sân chơi, bồn hoa...)		60.158	
III	Diện tích đất sản xuất nông nghiệp		379.640	
1	Khu trồng điều cao sản		115.000	
2	Khu trồng cao su		230.000	
3	Khu trồng cây ăn trái		15.000	
4	Khu trồng rau xanh		15.000	
5	Khu chăn nuôi		4.640	
IV	Diện tích lộ giới		6.451	

Phụ lục số 02
Diễn biến học viên ra, vào Cơ sở

TT	Nội dung	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
A	Học viên cai nghiện ma túy bắt buộc			
I	Tổng số học viên, trong đó	507	1.178	956
	Nam	507	1.178	956
	Nữ	0	0	0
	Theo NĐ 135	0	0	0
	Theo NĐ 221	507	1.178	956
II	Tình hình biến động học viên trong năm			
1	Năm trước chuyển sang	781	507	1.178
1.1	Nam	781	507	1.178
1.2	Nữ	0	0	0
1.3	Theo NĐ 135	0	0	0
1.4	Theo NĐ 221	781	507	1.178
2	Tổng số học viên vào cơ sở trong năm	128	1.164	20
2.1	Nam	128	1.164	20
2.2	Nữ	0	0	0
2.3	Vào mới theo NĐ 135	0	0	0
2.4	Vào mới theo NĐ 221	127	1.163	20
2.5	Trốn, trở lại	1 (trốn phép)	1 (trốn viện)	
2.6	Đi viện, trở lại			
2.7	Về chịu tang, trở lại	8		
2.8	Khác			
3	Tổng số học viên ra trong năm	402	493	242
3.1	Nam	402	493	242



3.2	Nữ	0	0	0
3.3	Ra đúng thời hạn	288	354	107
3.4	Ra trước thời hạn	99	128	130
3.5	Trốn, không trở lại			
3.6	Đi viện, không trở lại	2		
3.7	Về chịu tang không trở lại	1		
3.8	Khác	12 (Từ vong: 03; Công an di lý: 09)	11 (Chuyển trường: 01; Công an di lý: 09; Tạm đình chỉ vì bệnh nặng: 01)	5 (Từ vong: 01; Công an di lý: 04)
B	Học Viên cai nghiện tự nguyện			
Tổng số học viên, trong đó		66	62	22
	Nam	66	62	22
	Nữ	0	0	0
1	Năm trước chuyển sang	19	66	20
1.1	Nam	19	66	20
1.2	Nữ	0	0	0
2	Tổng số học viên vào cơ sở trong năm	201	219	6
2.1	Nam	201	219	6
2.2	Nữ	0	0	0
3	Tổng số học viên ra trong năm	154	223	46
3.1	Nam	154	223	46
3.2	Nữ	0	0	0
3.3	Ra đúng hợp đồng	92	102	34
3.4	Ra trước hợp đồng	62	121	12

Phụ lục số 03: Công tác quản lý tài chính của Cơ sở cai nghiện ma túy Phước Bình

5.1. Tình hình thu của cơ sở

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Nội dung	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Năm trước chuyển sang	464.477	479.632	766.607
2	Ngân sách nhà nước cấp	29.292.890	37.866.106	50.355.395
-	Chi thường xuyên	29.292.890	35.399.623	47.443.691
-	Đầu tư xây dựng cơ bản			
-	Mua sắm trang thiết bị		360.000	400.000
-	Chi khác		2.106.483	2.511.704
3	Nguồn khác	14.866.081	18.907.908	7.418.564
-	Hoạt động trồng trọt, chăn nuôi	860.921	1.242.044	416.400
-	Hoạt động gia công	3.486.803	4.548.523	2.365.370
-	Hoạt động dịch vụ tự nguyện	2.300.374	3.298.699	1.207.973
	Hoạt động căn tin	7.173.641	8.426.066	2.855.090
-	Tài trợ, ủng hộ	1.004.299	1.310.275	540.000
-	Thu khác (tủ thuốc DV)	40.043	82.301	33.731
	Tổng thu	44.623.448	57.253.646	58.540.566

(Ghi chú: năm 2018, 2019 tính đến ngày 31/12 hàng năm; năm 2020 tính đến thời điểm báo cáo).

5.2. Tình hình chi tại cơ sở

Đơn vị tính: 1.000 nghìn đồng

TT	Nội dung	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Tiền lương và phụ cấp cho cán bộ, viên chức, người lao động	14.152.893	18.264.583	7.086.432
2	Xây dựng cơ bản, sửa chữa nâng cấp cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị	631.039	787.017	36.796
3	Chi khác	1.743.273	1.805.922	614.614
4	Chi cho học viên	12.484.804	15.446.443	8.558.512
-	Tiền ăn	10.658.760	12.418.934	6.703.092
-	Tiền thuốc chữa bệnh	239.651	220.854	150.437
-	Chi phí y tế viện phí	110.424	228.498	64.690
-	Học văn hoá			
-	Đồ dùng sinh hoạt cá nhân	819.000	1.520.446	1.410.732
-	Học nghề	445.744	928.315	182.784
-	Hoạt động văn thể	49.165	49.765	26.515
-	Hỗ trợ tái hoà nhập cộng đồng			
-	Tiền tàu, xe cho học viên			
-	Tiền thuốc cho học viên HIV/AIDS			
-	Chi phí mai táng cho học viên chết	16.200		
-	Chi cho học viên vào lưu trú tạm thời			
	Chi vật rẻ tiền mau hỏng	145.860	79.631	20.262

5	Chi khác	10.964.927	14.810.345	4.971.724
-	Hoạt động trồng trọt, chăn nuôi	453.315	705.118	187.100
-	Hoạt động gia công	2.165.301	3.391.529	1.300.408
-	Hoạt động dịch vụ tự nguyện	985.134	1.516.043	342.721
-	Hoạt động căn tin	6.838.394	7.909.821	2.597.356
-	Tài trợ, ủng hộ cho Học viên	216.900	828.084	260.351
	Tài trợ, ủng hộ cho CB CNV	276.240	393.310	254.288
-	Thu khác (tủ thuốc DV)	29.643	66.440	29.500
	Tổng chi	39.976.936	51.114.310	21.268.078

(Ghi chú: năm 2018, 2019 tính đến ngày 31/12 hàng năm; năm 2020 tính đến thời điểm báo cáo)./.




PHỤ LỤC SỐ 4
TRANG CẤP ĐỒ DÙNG CHO HỌC VIÊN TẠI CƠ SỞ

Đơn vị tính: 1000 đồng

STT	Tổng số học viên tại cơ sở	Mức cấp đồ dùng trang thiết bị cho 1 học viên/tháng	Mức cấp đồ dùng, trang thiết bị theo quy định cho 1 học viên/tháng	Số tiền thiếu/đối tượng	Tổng số tiền thiếu
Năm 2018					
Tháng 1	835	97,500	97,500	-	-
Tháng 2	846	97,500	97,500	-	-
Tháng 3	857	97,500	97,500	-	-
Tháng 4	855	97,500	97,500	-	-
Tháng 5	854	97,500	97,500	-	-
Tháng 6	845	97,500	97,500	-	-
Tháng 7	756	97,500	104,250	6,750	5,103,000
Tháng 8	730	97,500	104,250	6,750	4,927,500
Tháng 9	695	97,500	104,250	6,750	4,691,250
Tháng 10	644	97,500	104,250	6,750	4,347,000
Tháng 11	578	97,500	104,250	6,750	3,901,500
Tháng 12	522	97,500	104,250	6,750	3,523,500
Năm 2019					
Tháng 1	601	104,250	104,250	-	-
Tháng 2	534	104,250	104,250	-	-
Tháng 3	539	104,250	104,250	-	-
Tháng 4	535	104,250	104,250	-	-
Tháng 5	546	104,250	104,250	-	-
Tháng 6	684	104,250	104,250	-	-
Tháng 7	666	104,250	111,750	7,500	4,995,000
Tháng 8	845	104,250	111,750	7,500	6,337,500
Tháng 9	1005	104,250	111,750	7,500	7,537,500
Tháng 10	1082	104,250	111,750	7,500	8,115,000
Tháng 11	1113	104,250	111,750	7,500	8,347,500
Tháng 12	1138	104,250	111,750	7,500	8,535,000
Năm 2020					
Tháng 1	1089	111,750	111,750	-	-
Tháng 2	1073	111,750	111,750	-	-
Tháng 3	1057	111,750	111,750	-	-
Tháng 4	1026	111,750	111,750	-	-
Tháng 5	978	111,750	111,750	-	-
Tổng số tiền trang cấp thiếu cho học viên					70,361,250

